

**CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP MINH PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP MINH PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH PHU INDUSTRY MATERIALS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH PHU IME CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107825557

**3. Ngày thành lập:** 03/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9 ngách 45 ngõ 165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976384260

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391        |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530        |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn hóa chất công nghiệp<br>Bán buôn phân bón và các sản phẩm nông hóa                                                                                      | 4669 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;<br>- Hoạt động liên quan khác như lấy mẫu, cân hàng hoá...liên quan đến vận tải. | 5229 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 18. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 20. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2930 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 23. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2022 |
| 24. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2396 |
| 25. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311 |
| 26. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ xe đạp, kể cả xe đạp điện;<br>- Bán lẻ phụ tùng xe đạp.<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511 |
| 36. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2513 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 41. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 43. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512 |
| 44. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591 |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 46. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2814 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 48. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3530 |
| 49. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290 |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN HƯƠNG | Tổ dân phố số 15, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 6.000.000.000         | 75,000    | B4282017                                                                                                                                          |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THUẬN  | Tổ dân phố số 15, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 2.000.000.000         | 25,000    | 010463605                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B4282017

Ngày cấp: 27/07/2010 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 15, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 60, ngách 64, ngõ 193 đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội